TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 212/2018/DS-PT
Ngày: 06 - 11 - 2018
V/v tranh chấp đòi quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Út
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Yên
Bà Hoàng Thị Hải Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Đoan – Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Răng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 176/2018/TLPT- DS ngày 06 tháng 9 năm 2018 về việc *"Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2018/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện U Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 263/2018/QĐPT-DS ngày 8 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1969 (có mặt).

Cư trú tại: Ấp 15, xã Khánh Thuận, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Anh Thư, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Lý Thị T, sinh năm 1947 (vắng mặt).

Cư trú tại: Ấp 2, xã K, huyện U, tỉnh C ..

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Anh Nguyễn Văn L1 (Sua), sinh năm 1974 (vắng mặt).
2. Anh Nguyễn Văn L2, sinh năm 1976 (vắng mặt).
3. Anh Nguyễn Văn S2, sinh năm 1981 (vắng mặt).
4. Anh Nguyễn Văn S1, sinh năm 1984 (có mặt).
5. Chị Trần Hồng X (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp 2, xã K, huyện U, tỉnh C ..

6. Anh Nguyễn Văn Việt, sinh năm 1965 (vắng mặt).

7. Chị Nguyễn Thị Nắm (Út D, sinh năm 1986 (vắng mặt).

8. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1989 (vắng mặt).

9. Chị Phan Thị Cẩm H (vắng mặt).

10. Chị Phan Thị Cẩm N2 (vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp Đ, xã D, huyện P, tỉnh K .;

- *Người kháng cáo:*Anh Nguyễn Văn K – Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Nguyễn Văn Khinh, bà Lê Thị Láng là vợ chồng có chung với nhau 02 con là Nguyễn Văn Việt và Nguyễn Văn K. Năm 1972 – 1973 ông Khinh, bà Láng tự chấm dứt quan hệ hôn nhân và ông Khinh kết hôn với bà Lý Thị T; lúc này bà T đã có 02 con là Phan Thị Cẩm H và Phan Thị Cẩm N2. Về sống chung ông Khinh và bà T có chung 06 người con là Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Văn S2, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Thị Nắm, Nguyễn Thị N1. Quá trình sống chung ông Khinh và bà T có chung số tài sản gồm phần đất 35.400m^2 tại ấp 2, xã Khánh Tiến, huyện U Minh năm 1995 cấp Giấy CNQSDĐ do ông Khinh đứng tên. Năm 2007 ông Khinh chết, không để lại di chúc, phần đất này hiện nay bà T và anh L1 đang quản lý, sử dụng.

Đơn khởi kiện ngày 21/3/2017(BL: 30) anh K cho rằng ngày 10/6/2005 ông Khinh và bà T có làm giấy cho anh 5.360m^2 đất nên anh khởi kiện bà T yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đối với phần đất trên theo diện tích đất giấy đã cho. Ngày 01/12/2017 anh K thay đổi không yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất mà yêu cầu đòi lại 360m^2 đất vườn và 06 công đất mà ông Khinh và bà T cho vào năm 2005(BL: 142/TA), phần đất này nằm trong tổng thể 35.400m^2 do ông Khinh đứng tên quyền sử dụng.

Tại lời khai ngày 24/5/2018 anh K yêu cầu bà T giao lại cho anh 06 công đất(01 công = 1.296m^2) được tính bằng 7.776m^2 trong đó có 360m^2 đất vườn(BL: 149/TA); tại phiên tòa anh K yêu cầu bà T phải giao 06 công đất được tính bằng 7.776m^2 và 360m^2 đất vườn.

Bà T không thừa nhận có cho 06 công đất như anh K yêu cầu; bà chỉ đồng ý cho anh K 360m^2 đất vườn có vị trí: Cạnh hướng bắc dài 10 mét tiếp giáp với vách ngôi Miếu; Cạnh hướng nam dài 10 mét tiếp giáp với đất còn lại bà T và anh L1 đang sử dụng; Cạnh hướng đông dài 36 mét tiếp giáp với đất ông Trần Toàn; Cạnh hướng tây dài 36 mét tiếp giáp với đất còn lại bà T và anh L1 đang sử dụng.

Anh V, anh L1, anh L2, anh S2, anh S1 thống nhất với lời trình bày của bà T và đồng ý giao cho anh K 360m^2, đất có vị trí như bà T trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2009/DS-ST ngày 31/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau quyết định:

Căn cứ Điều 163, khoản 1 điểm a khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 1 Điều 174, Điều 181, 256, 258 của Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ khoản 26 Điều 4, khoản 1 Điều 136 của Luật đất đai 2003;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 4 Điều 26 – Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn K về việc buộc bà Lý Thị T cùng những người có liên quan trong vụ án giao anh Nguyễn Văn K toàn bộ phần đất có diện tích 5.360m^2 mà chỉ chấp nhận một phần là:

Bà Lý Thị T cùng những người có liên quan trong vụ án có nghĩa vụ giao anh Nguyễn Văn K phần đất 360m^2 tại Ấp 2, xã K, huyện U, tỉnh C .; đất có vị trí:

+ Cạnh hướng bắc dài 10 mét tiếp giáp với vách ngôi Miếu;

+ Cạnh hướng nam dài 10 mét tiếp giáp với đất còn lại bà Lý Thị T và anh Nguyễn Văn L1 đang sử dụng;

+ Cạnh hướng đông dài 36 mét tiếp giáp với đất ông Trần Toàn;

+ Cạnh hướng tây dài 36 mét tiếp giáp với đất còn lại bà Lý Thị T và anh Nguyễn Văn L1 đang sử dụng.

(Có sơ đồ bản vẽ và biên bản thẩm định ngày 01/11/2017; BL:145, 146, 139 -141)

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 13.8.2018 anh Nguyễn Văn K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K, buộc bị đơn trả cho ông K diện tích 7.776m^2 và 360m^2 đất vườn. Ngoài ra, anh K yêu cầu miễn án phí cho anh do anh là người có công cách mạng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn K, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn K đề nghị sửa án sơ thẩm, buộc bị đơn trả cho anh K diện tích 7.776m^2 đất ruộng, 360m^2 đất vườn và yêu cầu miễn án phí cho anh K (do anh K là người có công cách mạng),Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2] Xét phần đất anh K kiện đòi bà T trả lại 5.360m^{2}nằm trong tổng số diện tích 35.400m^{2}tọa lạc tại ấp 2, xã Khánh Tiến, huyện U Minh,được Ủy ban nhân dân

huyện U Minh cấp Giấy CNQSDĐcho ông Nguyễn Văn Khinh đứng tên vào năm 1995. Năm 2007, ông Khinh chết, không để lại di chúc, phần đất này hiện nay bà T và anh L1 đang quản lý, sử dụng. Từ cấp sơ thẩm, anh K đòi lại diện tích đất là 5.360m^2 là tranh chấp thừa kế, cũng tại cấp sơ thẩm anh K không yêu cầu chia thừa kế mà yêu cầu đòi đất đã được viết giấy tặng cho vào năm 2005 với 06 công tầm lớn và 360m ^{2} đất vườn (diện tích 8.136m^2). Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ giải quyết với phạm vi khởi kiện, anh K đòi lại phần đất có diện tích là 5.360m^2. Việc anh K kháng cáo với tổng diện tích 8.136m^2 là có phần vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, vì vậy phạm vi xét xử phúc thẩm đối với vụ án nêu trên đối với diện tích đất là 5.360m^2 và những nội dung có liên quan đến yêu cầu kháng cáo của anh K.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, anh K cho rằng bà T và ông Khinh cho anh phần đất nêu trên là có chứng thực tại xã Khánh Tiến. Theo hồ sơ của vụ án tồn tại 03 tài liệu là Giấycho đất như sau: 01 Giấy cho đất ***bản gốc*** ngày 10/6/2005 thì diện tích cho đất là 5.360m^2 và xác nhận của địa chính xã và Ủy ban nhân dân xã Khánh Tiến, huyện U Minh (đều bị sửa số diện tích 5.360m^2); 01 Giấy cho đất ***bản phô tô*** ngày 10/6/2005 thì diện tích cho đất là ***5.400m^2***và xác nhận của địa chính xã và Ủy ban nhân dân xã Khánh Tiến, huyện U Minh (nhưng diện tích địa chính xã và Ủy ban nhân dân xã xác Khánh Tiến xác nhận là ***360m^2***); 01 Giấy cho đất ***bản phô tô*** ngày 10/6/2005 thì diện tích cho đất là ***"bằng sáu công"*** và xác nhận của địa chính xã và Ủy ban nhân dân xã Khánh Tiến, huyện U Minh (nhưng diện tích ghi ***"bằng sáu công"***đã bị viết đồ đậm nét lên, và diện tích đượcđịa chính xã và Ủy ban nhân dân xã xác Khánh Tiến xác nhận đều là ***360m^2***) (bản phô tô này Công an huyện U Minh xác nhận đang giữ bản gốc nhưng không cung cấp theo văn bản yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án).

[4] Theo anh K cho rằng thực tế có 02 Giấy cho đất. Trình bày về sự khác nhau về02 Giấy cho đất, anh K cho rằng do viết tờ đầu ông Khinh ghi cho đất ruộng bằng 06 công (bản phô tô), nhưng có người nói phải viết thành mét nên ông Khinh viết tờ thứ hai ghi thành 5.360m^2(bản gốc có sửa chữa).Lúc viết chỉ có anh K và ông Khinh, sau đó ông Khinh đem cả 02 giấy này đến chính quyền ấp, cán bộ địa chính xã và Ủy ban nhân dân xã Khánh Tiến xác nhận. Sau khi xác nhận xong ông Khinh nộp 02 Giấy này cho Công an xã Khánh Tiến để tách hộ khẩu cho anh. Sau đó Công an xã Khánh Tiến chuyển 02 Giấy cho đất này về Công an huyện U Minh để làm hộ khẩu. Đến năm 2014 anh K đến liên hệ với Công an huyện thì Công an huyện giao lại anh bản phô tô giấy cho đất ghi có nội dung 06 công; còn Giấy cho đất ghi có nội dung 5.360m^2 thì Công an huyện giao bản gốc cho anh K. Hai Giấy cho đất 01 bản chính, 01 bản phô tô này anh K đã nộp cho Tòa án.Việc anh K cho rằng ghi từ cho 06 công đất ruộng và 360m^2 đất vườn và sau khi ghi lại thành mét nên ghi là 5.360m^2, thì lời trình bày này có nhiều điểm không phù hợp, vì khi quy đổi 06 công đất ruộng và 360m^2 đất vườn là lên đến 8.136m^2, (chứ không phải diện tích 5.360m^2).

[5] Qua so sánh, đối chiếu Giấy cho đất ngày 10/6/2005 bản phô tô được Công an huyện U Minh xác nhận là đang quản lý bản gốc (BL: 252/TA) nhưng không đồng ý cung cấpbản gốc cho Tòa án và cũng không nêu lý do không cung cấp. Đối với Giấy cho đất ngày 10/6/2005 bản gốc viết tay (BL: 130/TA), thấy rằng: Từng từ, từng

chữ, từng dấu chấm, dấu phẩy, chữ viết hoa, số chữ từng dòng, xuống dòng, cách dòng, nét gạch dưới chử ký tên, chữ viết tắc, v.v.. của hai bản này là giống nhau, chỉ có khác nhau những chỗ có bôi và sửa khi viết lên như: Bản phô tô ghi *"Đông giáp Nguyễn Văn S2*; *Tây giáp Nguyễn Văn S1*" còn bản gốc ghi *"Đông giáp giới ông Trần Toàn*, *Trần Toàn*; *Tây giáp Nguyễn Văn S2*, *Nguyễn Văn L1"* nhưng bản gốc phần ghi này lại bị là sửa chữa... Tại biên bản xác minh (BL: 236, 237/TA) ông Võ Văn Đời và Thái Công Bằng xác định: ông Đời là người trực tiếp ghi lời xác nhận của cán bộ địa chính xã, Ủy ban nhân dân xã vào Giấy cho đất và thời điểm ký xác nhận giấy cho đất không bị tẩy xóa và chỉ chứng thực có 01 bản. Tại Sổ theo dõi việc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Khánh Tiến cũng ghi nhận vào ngày 14/6/2005 Ủy ban nhân dân xã có chứng thực việc ông Khinh tặng cho anh K 360m^2 (BL: 248/TA). Từ đó, có đủ căn cứ xác định Giấy cho đất ngày 10/6/2005 được cán bộ ấp, Ủy ban xã Khánh tiến chứng thực chỉ có 01 Giấy với nội dung chứng thực việc ông Khinh cho anh K 360m^2; Giấy này là bản gốc mà anh K cung cấp cho Tòa án (BL:130/TA) chứ không phải hai Giấy như anh K trình bày. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án yêu cầu Công an huyện U Minh cung cấp bản gốc Giấy cho đất nhưng Công an chỉ cung cấp được bản phô tô (có ghi cho sáu công đất), điều đó cho thấy việc việc ông Khinh và bà Tuyết cho đất chỉ tồn tại 01 Giấy gốc anh K đã giữ và có sửa chữa như đã nêu trên.

[6] Từ phiên Tòa sơ thẩm anh K thừa nhận Giấy cho đất này được sửa chữa sau khi Ủy ban nhân dân xã xác nhận, nhưng anh cho rằng do ông Khinh sửa chữa. Tuy nhiên, bản phô tô giấy cho đất (BL: 10, 06, 16 và 248/TA) anh K nộp cho Ủy ban nhân dân xã Khánh Tiến hòa giải vào ngày 03/10/2014 và nộp cho Tòa án thì có 03 bản phô tô khác nhau. Như đã nhận định trên,cụ thể: Bản ghi diện tích 5400m^2 (BL: 10, 6), Bản ghi diện tích 5.360m^2 (BL:16), Bản ghi diện tích 06 công (BL: 158, 252/TA); những bản này anh K cung cấp vào năm 2014 trong khi ông Khinh chết từ năm 2007. Do đó, anh K cho rằng việc sửa chữa do ông Khinh sửa chữa là không có căn cứ, nên việc anh K đòi lại toàn bộ diện tích đất 5.360m^{2}là không có căn cứ.Tuy nhiên, từ cấp sơ thẩm, bà T đồng ý giao cho anh K 360m^2, điều này cũng phù hợp với Giấy cho đất được chứng thực tại xã Khánh Tiến xác địnhanh K được cho đất là 360m^2 .Từ đó, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh K với diện tích 360m ^{2} là phù hợp.

[7] Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Theo khoản 1 Điều 157Bộ luật Tố tụng dân sự quy định đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chổ nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận. Do yêu cầu của anh K không được chấp nhận nên anh K phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ, anh K đã nộp đủ tiền chí phí thẩm định tại chỗ xong.

[8] Về án phí sơ thẩm: Anh K cho rằng anh thuộc trường hợp được miễn án phí. Xét việc anh Nguyễn Văn K có *"tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế"* và tại Quyết định số: 011/QĐ-BTL ngày 08/7/2013 của Bộ tư lệnh Quân khu 9 đã quyết định giải quyết chế độ cho anh K hưởng trợ cấp 01 lần(theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTG ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ). Như vậy, anh K thuộc trường hợp người có công cách mạng quy định tại điểm l khoản 1

Điều 1 Pháp lệnh số: 04/2012/UBTVQH13 ngày 16.7.2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.Do tại cấp sơ thẩm anh K chưa cung cấp, xác nhận cho các quyết định chứng minh là người có công cách mạng, nay tại cấp phúc thẩm anh K đã cung cấp đủ và có đơn xin miễn án phí, nên cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm phần án phí, xét miễn án phí sơ thẩm cho anh K là đúng với quy định tại Điều 12, 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[9] Từ phân tích trên, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn K,và sửa một phần Bản án sơ thẩm về án phí. Án phí phúc thẩm, ông K không phải chịu, đã dự nộp được hoàn lại.

[10] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn K, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[11] Những quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn K. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2018/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn K về việc buộc bà Lý Thị T cùng những người có liên quan trong vụ án giao anh Nguyễn Văn K toàn bộ phần đất có diện tích 5.360m^2 mà chỉ chấp nhận một phần là:

Bà Lý Thị T cùng những người có liên quan trong vụ án có nghĩa vụ giao anh Nguyễn Văn K phần đất 360m^2 tại ấp 2, xã Khánh Tiến, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; đất có vị trí:

+ Cạnh hướng Bắc dài 10 mét tiếp giáp với vách ngôi Miếu;

+ Cạnh hướng Nam dài 10 mét tiếp giáp với đất còn lại bà Lý Thị T và anh Nguyễn Văn L1 đang sử dụng;

+ Cạnh hướng Đông dài 36 mét tiếp giáp với đất ông Trần Toàn;

+ Cạnh hướng Tây dài 36 mét tiếp giáp với đất còn lại bà Lý Thị T và anh Nguyễn Văn L1 đang sử dụng.

(Có sơ đồ bản vẽ và biên bản thẩm định ngày 01/11/2017; BL:145, 146, 139 -141).

2. Chi phí tố tụng về đo đạc, thẩm định tại chỗ anh Nguyễn Văn K phải chịu toàn bộ, anh K đã nộp chi phí xong.

3. Về án phí:

- *Án phí sơ thẩm:*Anh Nguyễn Văn K có giá ngạch là 11.250.000đ, anh K được miễn toàn bộ. Bà Lý Thị T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch 810.000đ (chưa nộp).

- *Án phí phúc thẩm:* Anh Nguyễn Văn K không phải chịu 300.000 đồng, đã dự nộp theo biên lai thu số 0012146 ngày 13/8/2018 tại Chi cục thi hành án huyện U Minh được nhận lại.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Những quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Út